

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

DN:

OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0101043264, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1, S=Hà
Nội, C=VN

Reason: I am the author of this document

Location: your signing location here

Date: 2021.10.14 15:43:51+07'00'

Foxit Reader Version: 10.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2021

Hà Nội, tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(Đơn vị tính: VND)

100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		579.128.008.387	895.918.123.327
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		21.269.246.898	28.006.671.939
111	Tiền	5	21.269.246.898	28.006.671.939
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	5.330.000.000	5.330.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.330.000.000	5.330.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		458.282.950.424	408.850.203.500
131	Phải thu khách hàng	7	258.488.558.959	193.681.853.877
132	Trả trước cho người bán	8	21.781.806.945	16.274.820.947
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		(8.493.324.987)	(5.410.834.758)
136	Phải thu ngắn hạn khác	9	186.505.909.507	205.542.939.648
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(1.238.576.214)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	Hàng tồn kho		93.109.715.089	442.068.302.455
141	Hàng tồn kho	10	93.109.715.089	442.068.302.455
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.136.095.976	11.662.945.433
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		250.151.136	150.000.000
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		363.778.114	11.178.521.928
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		522.166.726	334.423.505
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		34.710.332.087	34.666.117.012
210	Các khoản phải thu dài hạn		17.436.765.789	17.195.631.474
213	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		17.436.765.789	17.195.631.474
220	Tài sản cố định		815.678.062	1.012.597.302
221	Tài sản cố định hữu hình	12	815.678.062	1.012.597.302
222	Nguyên giá		21.607.692.774	23.007.284.302
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(20.792.014.712)	- 21.994.687.000
230	Bất động sản đầu tư		2.876.455.262	2.876.455.262
231	Nguyên giá		3.503.011.269	3.503.011.269
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(626.556.007)	(626.556.007)
240	Tài sản dở dang dài hạn		-	-
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	13.581.432.974	13.581.432.974
251	Đầu tư vào công ty con		-	-
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		581.432.974	581.432.974
253	Đầu tư khác vào công cụ vốn		13.000.000.000	13.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	Tài sản dài hạn khác		-	-
261	Chi phí trả trước dài hạn	15	-	-
280	TỔNG TÀI SẢN		613.838.340.474	930.584.240.339

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(Đơn vị tính: VND)

MS	NGUỒN VỐN	TM	30/09/2021	1/1/2021
300	NỢ PHẢI TRẢ		470.020.376.251	777.412.817.080
310	Nợ ngắn hạn		470.020.376.251	777.412.817.080
311	Phải trả cho người bán ngắn hạn	16	71.754.434.353	144.775.432.987
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	93.264.902.893	411.469.840.904
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	38.215.241.981	7.491.698.302
314	Phải trả người lao động		1.284.565.700	913.090.700
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	77.237.941.599	2.865.026.598
319	Phải trả ngắn hạn khác	20	113.864.002.276	108.985.853.560
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	72.638.300.443	99.016.031.551
322	Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.760.987.006	1.895.842.478
330	Nợ dài hạn		-	-
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	Phải trả dài hạn khác		-	-
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		143.817.964.223	153.171.423.259
410	Vốn chủ sở hữu	22	143.817.964.223	153.171.423.259
411	Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		23.300.417.000	23.300.417.000
415	Cổ phiếu quỹ		(2.750.000.000)	(2.750.000.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển		5.307.759.185	5.307.759.185
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.209.109.747	12.548.344.350
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		3.559.056.462	10.609.709.130
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		650.053.285	1.938.635.220
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	Lợi ích của cổ đông thiểu số		13.750.678.291	14.764.902.724
450	TỔNG NGUỒN VỐN		613.838.340.474	930.584.240.339

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Vũ Thị Hồng Liễu

Lê Thanh Hải

Nguyễn Việt Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUDI
Báo cáo tài chính hợp nhất – Quý III năm 2021

MÃU B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

(Đơn vị tính: VND)

MS	CHỈ TIÊU	TM	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Lấy kể từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Lấy kể từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	418.322.684.086	62.519.711.696	679.635.421.605	130.217.407.129
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		418.322.684.086	62.519.711.696	679.635.421.605	130.217.407.129
11	Giá vốn hàng bán	24	422.355.847.873 (4.033.163.787)	59.203.153.722	668.214.444.755	119.245.521.012
20	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.316.557.974	3.316.557.974	11.420.976.850	10.971.886.117
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25	63.332.899	65.452.464	456.257.716	389.754.432
22	Chi phí tài chính	25	1.523.675.881	691.457.997	4.888.654.685	3.120.398.290
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1.523.675.881	691.457.997	4.888.654.685	3.120.398.290
24	Chi phí bán hàng		-	-	156.636.364	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(6.305.937.139)	2.445.732.198	7.087.001.971	6.794.776.734
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		812.430.370	244.820.243	(255.058.454)	1.446.465.525
31	Thu nhập khác	27	272.727.273	2.000.000	272.727.273	1.187.727.273
32	Chi phí khác	27	-	39.289.323	224.369.216	138.540.160
40	Lợi nhuận khác		272.727.273	(37.289.323)	48.358.057	1.049.187.113
50	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, LD		-	-	-	-
60	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.085.157.643	207.530.920	(206.700.397)	2.495.652.638
61	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		66.636.474	103.710.575	1.742.217.697	516.278.607
62	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
70	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.018.521.169	103.820.345	(1.948.918.094)	1.979.374.031
71	Lợi ích của cổ đông thiểu số		368.467.884	48.495.219	209.919.299	81.624.920
72	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		650.053.285	55.325.126	(2.158.837.393)	1.897.749.111
80	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		65	6	(216)	190

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

(Đơn vị tính: VND).

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	09 tháng đầu năm 2021	09 tháng đầu năm 2020
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>(206.700.397)</i>	<i>2.495.652.638</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		(1.002.672.288)	(160.393.422)
- Các khoản dự phòng	03		(1.238.576.214)	6.088.211.398
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		456.257.716	389.754.432
- Chi phí lãi vay	06		4.888.654.685	3.120.398.290
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<i>2.896.963.502</i>	<i>11.933.623.336</i>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(47.551.276.489)	(42.135.956.504)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.951.244.405)	123.919.872.092
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		58.175.557.377	35.465.463.163
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(100.151.136)	1.965.142.218
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.888.654.685)	(3.120.398.290)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.313.145.813)	(3.738.951.454)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>1.268.048.351</i>	<i>124.288.794.561</i>
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		456.257.716	389.754.432
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>456.257.716</i>	<i>389.754.432</i>
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		81.819.839.144	61.718.263.918
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(92.281.570.252)	(296.322.053.985)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(10.461.731.108)</i>	<i>(234.603.790.067)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>		<i>(8.737.425.041)</i>	<i>(109.925.241.074)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.006.671.939	155.322.066.177
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>		<i>19.269.246.898</i>	<i>45.396.825.103</i>

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Thị Hồng Liễu



Lê Thanh Hải



 Nguyễn Việt Phương

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Xây lắp và Phát triển nhà số 1 thuộc Tổng Công ty Đầu tư phát triển nhà và Đô thị, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 theo Quyết định số 1636/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004. Thay đổi lần 7 ngày 31/05/2019.

Tên giao dịch của Công ty là HUD1 INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: HUD1

Trụ sở Công ty tại số 168 đường Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Các Công ty con

Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Đăng ký kinh doanh bao gồm: Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp; Thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình, hệ thống cứu hỏa, trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng. Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng. Xuất khẩu lao động, xuất khẩu xây dựng. Tư vấn, thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật

Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là Đầu tư kinh doanh nhà, khu đô thị, thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp)

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

4. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 3 tháng đến 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	02 - 07
Phương tiện vận tải	07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài và có thời hạn của các lô đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản Đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản Đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản Đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản Đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá Đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản Đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng phục vụ thi công và công tác quản lý, được phân bổ trong nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác không chịu lãi và được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi của Ngân hàng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực từ ngày kết thúc niên độ kế toán là 22% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2021 (VND)	1/1/2021 (VND)
Tiền mặt	10.317.268.456	3.089.244.282
Tiền gửi Ngân hàng	10.951.978.442	24.917.427.657
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng	21.269.246.898	28.006.671.939

7. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2021 (VND)	1/1/2021 (VND)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.330.000.000	5.330.000.000
Tổng	5.330.000.000	5.330.000.000

- Đầu tư tài chính ngắn hạn là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại ngân hàng BIDV

8. Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/09/2021 (VND)	1/1/2021 (VND)
Công ty VNF1	584.070.902	2.604.333.350
Công ty CP cơ khí XD Đại Mỗ	955.915.707	955.915.707
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	53.456.371.607	54.913.631.607
Công ty CP xi măng Sông Thao	156.896.712	156.896.712
Công ty HUD9	759.614.890	759.614.890
Công ty TNHH Hoàng Gia	9.888.811.065	9.888.811.065
Ban QLDA Phát triển tỉnh Khánh Hòa	4.020.534	3.989.781.694
Công ty CP Việt Nhân - Bắc Ninh	30.469.814.540	6.595.149.233
Công ty CP Tập đoàn AE	2.978.203.000	4.928.203.000
Phải thu của khách hàng mua nhà	68.680.413.190	56.698.861.162
Khách hàng khác	90.554.426.812	52.190.655.457
Tổng	258.488.558.959	193.681.853.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

9. Trả trước cho người bán

	30/09/2021 (VND)	1/1/2021 (VND)
Công ty CP xây dựng HUD101	7.660.262.231	7.387.497.028
Phải trả nhà cung cấp HUDTOWER	21.108.964	21.108.964
Phải trả nhà cung cấp DA 176 Đinh Công	7.598.228.974	8.846.250.826
Người bán khác	6.502.206.776	19.964.129
Tổng	21.781.806.945	16.274.820.947

10. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2021 (VND)	1/1/2021 (VND)
Chi phí hoạt động các BDH dự án	6.526.156.220	6.526.156.220
Bảo hiểm xã hội, y tế	933.373.868	1.206.112.451
Phải thu khác	4.252.743.066	30.382.439.568
Tạm ứng	174.793.636.353	167.428.231.409
Tổng	186.505.909.507	205.542.939.648

11. Hàng tồn kho

	30/09/2021 (VND)	1/1/2021 (VND)
Công cụ dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	93.109.715.089	442.068.302
Tổng	93.109.715.089	442.068.302

11A. Chi phí trả trước ngắn hạn/ dài hạn

	30/09/2021 (VND)	1/1/2021 (VND)
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí khác và CCDC chờ phân bổ	250.151.136	150.000.000
Tổng	250.151.136	150.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

12. Tài sản cố định hữu hình

Từ ngày 01/01 đến 30/09/2021	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<i>Nguyên giá</i>					
Tại ngày 01 tháng 01	5.871.530.090	4.835.454.356	6.104.632.413	839.079.590	23.007.284.302
Tăng trong kỳ	-	-	-	1.031.662.386	1.031.662.386
Mua trong năm	-	-	-	-	-
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Sửa chữa lớn tài sản	-	-	-	1.031.662.386	1.031.662.386
Giảm trong kỳ	-	2.076.500.484	-	-	2.076.500.484
Thanh lý, nhượng bán	-	2.076.500.484	-	-	2.076.500.484
Phân loại theo TT 45/2013	-	-	-	-	-
Góp vốn	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 09	5.871.530.090	2.758.953.872	6.104.632.413	1.870.741.976	21.962.446.204
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Tại ngày 01 tháng 01	4.547.319.002	2.965.696.732	6.104.632.413	254.313.593	20.124.929.376
Tăng trong kỳ	122.249.160	-	-	1.106.332.503	1.228.581.663
Khấu hao trong kỳ	122.249.160	-	-	74.670.120	196.919.280
Tăng khác	-	-	-	1.031.662.383	1.031.662.383
Giảm trong kỳ	-	206.742.860	-	-	206.742.860
Thanh lý, nhượng bán	-	206.742.860	-	-	206.742.860
Phân loại theo TT 45/2013	-	-	-	-	-
Góp vốn	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 09	4.669.568.162	2.758.953.872	6.104.632.413	1.360.646.096	21.146.768.179
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày 01 tháng 01	1.324.211.088	1.869.757.624	-	584.765.997	2.882.354.926
Tại ngày 30 tháng 09	1.201.961.928	-	-	510.095.880	815.678.025

Lý do tăng (giảm) tài sản:

* Nguyên giá TSCĐ

1-Tăng:

2-Giảm:

* Giá trị hao mòn

1- Tăng:

- Trích khấu hao tài sản cố định trong kỳ sản xuất tính vào giá thành từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 là: 196.919.280 đồng.

2-Giảm:

13. Bất động sản đầu tư

Giá trị bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất với diện tích 209 m² tại thửa đất số 73-109 tờ bản đồ số 2,3 nền 1, lô 1 Bình Trưng Đông, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Bất động sản đầu tư cho thuê	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	3.503.011.269	-	-	3.503.011.269
- Quyền sử dụng đất	1.776.366.200	-	-	1.776.366.200
- Nhà	1.726.645.069	-	-	1.726.645.069
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	626.556.007	-	-	626.556.007
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	626.556.007	-	-	626.556.007
Nhà 05 tầng số 1	4.485.923.748	-	-	4.485.923.748
Chung cư 5 tầng số 2	4.244.680.128	-	-	4.244.680.128
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	2.876.455.262	-	-	2.876.455.262
- Quyền sử dụng đất	1.776.366.200	-	-	1.776.366.200
- Nhà	1.100.089.062	-	-	1.100.089.062

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2021 (VND)	1/1/2021 (VND)
Công ty Cổ phần kiến trúc và xây dựng CIC DECOR	581.432.974	581.432.974
Công ty TNHH Đại Thiên Lộc (*)	13.000.000.000	13.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính		
Tổng	13.581.432.974	13.581.432.974

Tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần kiến trúc và xây dựng CIC DECOR là 5 tỷ đồng, Công ty HUD1 sở hữu 20% vốn điều lệ theo cam kết, tương đương 1 tỷ đồng.

(*) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/HĐHTĐT ngày 19/5/2010 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1 và Công ty TNHH Đại Thiên Lộc hợp tác đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh dự án Trạm dừng nghỉ xe đường dài Đại Thiên Lộc. Theo hợp đồng Công ty góp vốn kinh doanh bằng tiền mặt với số vốn góp là 30 tỷ đồng.

15. Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2021 (VND)	1/1/2021 (VND)
Công ty TNHH Đại Thiên Lộc (*)	13.000.000.000	13.000.000.000
Tổng	13.000.000.000	13.000.000.000

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2021 (VND)	1/1/2021 (VND)
Phải trả nhà cung cấp dự án 176	63.317.286.941	125.064.802.697
Phải trả các đối tượng khác	8.437.147.412	19.710.630.290
Tổng	71.754.434.353	144.775.432.987

17. Người mua trả tiền trước

	30/09/2021 (VND)	1/1/2021 (VND)
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	8.121.545.650	10.524.462.650
BQL các DA đường thủy nội địa phía Bắc	23.501.385.163	-
BQLDA phát triển tỉnh Khánh Hòa	5.065.592.500	5.065.592.500
Khách hàng trả trước tiền mua nhà		381.054.056.269
Người mua khác	56.576.379.580	14.825.729.485
Tổng	93.264.902.893	411.469.840.904

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2021 (VND)	1/1/2021 (VND)
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	35.175.185.155	4.691.855.906
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.492.931.185	820.250.083
Thuế thu nhập cá nhân	7.148.143	440.808.694
Các khoản phải nộp khác	1.539.977.498	1.538.783.619
Các loại thuế khác	-	-
Tổng	38.215.241.981	7.491.698.302

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2021 (VND)	1/1/2021 (VND)
Trích trước chi phí thi công công trình	-	-
Trích trước chi phí lãi vay	218.367.930	218.367.930
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.601.895.941	2.646.658.668
Tổng	3.820.263.871	2.865.026.598

20. Phải trả ngắn hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

	30/09/2021 (VND)	1/1/2021 (VND)
- Bảo hiểm xã hội; BHYT, BHTN, KPCĐ	2.735.009.365	3.344.555.408
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	111.128.992.911	105.641.298.152
<i>Phải trả các đội thi công</i>	<i>65.374.142.512</i>	<i>17.585.407.621</i>
<i>Tạm thu phí bảo trì dự án 176 Định Công</i>	<i>38.113.853.943</i>	<i>34.291.360.531</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>		<i>53.764.530.000</i>
Tổng	113.864.002.276	108.985.853.560

21. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2021 (VND)	1/1/2021 (VND)
Ngân hàng BIDV Hà Nội	72.238.300.443	82.700.031.551
Ngân hàng SHB Thăng Long	-	-
Vay khác	400.000.000	16.316.000.000
Ngân hàng BIDV TP.HCM	-	-
Tổng	72.638.300.443	99.016.031.551

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội gồm 02 hợp đồng sau:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/135016/HĐTDHM ngày 23/10/2020. Với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 160 tỷ đồng trong đó hạn mức cho vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán, phát hành L/C tối đa tại mọi thời điểm là 60 tỷ đồng. Thời hạn vay theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, thời hạn rút vốn của Hợp đồng: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/10/2021. Lãi suất cho vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, ngân hàng được điều chỉnh lãi suất đột xuất do yêu cầu biến động lãi suất phù hợp với cơ chế điều hành của lãi suất ngân hàng trong từng thời kỳ và phù hợp với quy định của pháp luật. Kỳ hạn trả nợ lãi được xác định tại Hợp đồng tín dụng cụ thể.

- Tài sản thế chấp gồm:

+ Thế chấp bằng TS của bên vay: Xe Toyota Innova 30X-6803, Xe Toyota Innova 29A-484.36, xe ô tô Toyota Corolla 29A-298.41, xe Toyota Corolla 29A-298.42; xe Ô tô Toyota Camry BKS: 29A-582.57, căn trệt tháp Zoomlion TCN5013B-6; chi tiết theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/135016/2014/HĐTC ngày 24/12/14.

+ Thế chấp bằng tài sản bên thứ 3: Quyền sử dụng đất tại địa chỉ phòng số 612, CT3-1, KDTM Mỹ Trì Hạ, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội; Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại căn hộ số 20 dãy A, lô số 1, Khu dự thị mới Trung Yên, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội;

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt nam – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng số 01/2020/HĐ ngày 06/10/2020, hạn mức 45 tỷ đồng, lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chính sách lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích sử dụng tiền vay: bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo là các phương tiện vận tải, máy móc công trình và tài sản của bên thứ 3.

(*) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 118/2013/3330385 ngày 16/9/2013 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 8 tỷ đồng, hạn mức này đã bao gồm số dư vay của Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng ngắn hạn số 19/2012/3330385 ngày 31/8/2012 và các phụ lục hợp đồng liên quan chuyển sang. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký; Lãi suất từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chính sách lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C và cấp bảo lãnh.

Tài sản đảm bảo tiền vay: bất động sản tại Số 1, Lô J, phường Bình Trưng Đông, Quận 2, TP Hồ Chí Minh; bất động sản tại thửa đất số 723 tờ bản đồ số 71 nền M21, khu tái định cư 17,3ha, phường Tân Phú, Quận 2, TP Hồ Chí Minh, thế chấp xe Toyota Camry 2.4G, 5 chỗ, BKS 52U-9746 và toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND, ngoại tệ tại ngân hàng và các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUĐI
Báo cáo tài chính hợp nhất – Quý III năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÀU B 09 - DN/HN

VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	100.000.000.000	23.300.417.000	(2.750.000.000)	5.307.759.185	25.282.206.850	11.838.852.351	165.729.235.386
Tăng trong năm	-	-	-	-	6.353.780.142	176.050.373	6.529.830.515
Tăng trong năm	-	-	-	-	6.353.780.142	176.050.373	6.529.830.515
Giảm trong năm	-	-	-	-	19.087.642.642	-	19.087.642.642
Chia cổ tức	-	-	-	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.096.532.944	-	1.096.532.944
Điều chỉnh hồi tố	-	-	-	-	11.991.109.698	-	11.991.109.698
Số dư tại 31/12/2020	100.000.000.000	23.300.417.000	(2.750.000.000)	5.307.759.185	12.548.344.350	14.764.902.724	153.171.423.259
Số dư tại 01/01/2021	100.000.000.000	23.300.417.000	(2.750.000.000)	5.307.759.185	12.548.344.350	14.764.902.724	153.171.423.259
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	650.053.285	-	650.053.285
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	650.053.285	-	650.053.285
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	5.991.903.797	1.382.692.317	5.991.903.797
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	5.991.903.797	1.382.692.317	5.991.903.797
Số dư tại 30/09/2021	100.000.000.000	23.300.417.000	(2.750.000.000)	5.307.759.185	7.206.493.838	13.382.210.407	146.446.880.430

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD			Vốn góp thực tế	
	Cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	Tỷ lệ
Tổng công ty Đầu tư					
Phát triển nhà và đô thị	5.100.000	51.000.000.000	51%	51.000.000.000	51%
Cổ đông khác	4.900.000	49.000.000.000	49%	49.000.000.000	49%
Tổng	10.000.000	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%

23. DOANH THU

	Từ ngày 01/07 đến ngày 30/09/2021 (VND)
Doanh thu bán hàng	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	329.428.632.230
Doanh thu kinh doanh bất động sản	88.668.100.974
Doanh thu khác	225.950.882
Tổng	418.322.684.086
Các khoản giảm trừ	-
Doanh thu thuần	418.322.684.086

24. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/07 đến ngày 30/09/2021 (VND)
Giá vốn xây lắp	326.248.902.225
Giá vốn kinh doanh bất động sản	95.880.994.766
Giá vốn khác	225.950.882
Tổng	422.355.847.873
Các khoản giảm trừ	-
Giá vốn	422.355.847.873

25. Doanh thu/Chi phí hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/07 đến ngày 30/09/2021 (VND)
Doanh thu hoạt động tài chính	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63.332.899
Tổng	63.332.899
Chi phí tài chính	
Chi phí lãi vay	1.523.675.881
Tổng	1.523.675.881
Thu nhập tài chính - thuần	(1.460.342.982)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

**Từ ngày 01/07 đến
 ngày 30/09/2021
 (VND)**

Chi phí nhân viên quản lý	2.075.048.907
Chi phí vật liệu quản lý	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	72.608.246
Chi phí khấu hao tài sản cố định	65.639.720
Thuế, phí và lệ phí	2.414.500
Chi phí dự phòng	(9.689.677.865)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	389.940.439
Chi phí bằng tiền khác	778.088.914
Tổng	(6.305.937.139)

27. Thu nhập khác, chi phí khác

**Từ ngày 01/07 đến
 ngày 30/09/2021
 (VND)**

Thu nhập khác	272.727.273
Thu nhập từ cho thuê công cụ dụng cụ	-
Thu nhập khác	272.727.273
Tổng	272.727.273
Chi phí khác	-
Các khoản khác	-
Tổng	-
Thu nhập khác - thuần	272.727.273

28. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Kỳ hoạt động từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
Giao dịch bán hàng				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Thi công xây dựng		
Công ty cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Thi công xây dựng	3.464.917.543	
Số dư với các bên liên quan				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/09/2021 VND	1/1/2021 VND
a. Các khoản phải thu				
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Tiền hàng	53.456.371.607	54.913.631.607
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và đô thị số 9	Cùng TCT	Tiền hàng	759.614.890	759.614.890
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Cùng TCT	Tiền hàng	156.896.712	156.896.712
Công ty cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Cổ tức	432.480.000	432.480.000
Công ty cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Tiền hàng	13.044.769.846	7.387.497.028
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1.02	Công ty con	Cổ tức	1.402.500.000	1.402.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1.02	Công ty con	Tiền hàng	35.288.235.734	35.276.028.710
b. Các khoản phải trả				
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	KH ứng trước	8.121.545.650	10.524.462.650
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101	Công ty con	Tiền hàng	3.464.917.543	1.638.435.916

29. CÔNG TY CON

Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101 là Công ty cổ phần được thành lập mới và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam ban hành ngày 29/11/2005. Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101 có trụ sở tại số 6, BT5, Bán đảo Linh Đàm, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội, ngành nghề kinh doanh là đầu tư và xây dựng. Tổng vốn điều lệ là 10.600.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 chiếm 51% vốn.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02 là Công ty con được thành lập theo Quyết định số 48/QĐ-HĐQT ngày 18/9/2008 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 trên cơ sở chuyển đổi Chi nhánh của Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02 có vốn điều lệ là 25.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 chiếm 51% vốn điều lệ

30. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH.

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ hợp nhất Quý III năm 2021 là 650.053.285 đồng, lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ hợp nhất Quý III năm 2020 là: 55.325.126 đồng. Như vậy, lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý III năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm 2020. Nguyên nhân chủ yếu là do Công ty Mẹ đã hoàn nhập trích lập dự phòng một số khoản công nợ phải thu khó đòi với số tiền là 10.740.296.511 đồng, đảm bảo an toàn cho việc thu hồi, đánh giá công nợ của Công ty.

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Thị Hồng Liễu

Lê Thanh Hải

Nguyễn Việt Phương